

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM (30/6/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		37.071.390.438	34.036.476.302
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.498.640.611	5.460.687.898
1. Tiền	111		3.498.640.611	5.460.687.898
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.442.552.084	19.187.405.480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.828.327.412	3.399.567.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.599.224.672	15.514.324.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.000.000	273.513.659
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8.768.584.769	9.306.357.870
1. Hàng tồn kho	141		8.768.584.769	9.306.357.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		361.612.974	82.025.054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		361.612.974	82.025.054
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		26.267.131.546	26.871.727.522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.418.095	141.418.095

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM (30/6/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		168.418.095	141.418.095
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.499.209.611	3.955.164.050
1. TSCĐ hữu hình	221		3.499.209.611	3.955.164.050
- Nguyên giá	222		23.069.116.395	25.904.389.255
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.569.906.784)	(21.949.225.205)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		264.500.000	264.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(264.500.000)	(264.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		18.162.044.730	18.510.207.894
- Nguyên giá	231		30.340.370.156	30.340.370.156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12.178.325.426)	(11.830.162.262)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.154.805.594	3.056.532.865
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.154.805.594	3.056.532.865
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.014.980.898	1.014.980.898
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.014.980.898	1.014.980.898
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		267.672.618	193.423.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		267.672.618	193.423.720
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		63.338.521.984	60.908.203.824
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		12.152.510.065	14.054.507.257
I. Nợ ngắn hạn	310		4.873.475.858	7.096.473.050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.000.886.144	2.232.416.856

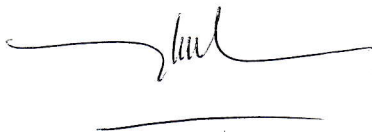
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM (30/6/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.655.206.269	1.509.931.761
4. Phải trả người lao động	314		840.906.829	1.931.605.429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.146.086.186	1.351.040.868
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		225.390.430	71.478.136
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7.279.034.207	6.958.034.207
1. Phải trả người bán dài hạn	331			0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		5.639.034.207	5.728.034.207
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.640.000.000	1.230.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		51.186.011.919	46.853.696.567
I. Vốn chủ sở hữu	410		51.186.011.919	46.853.696.567
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM (30/6/2019)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2019)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.799.686.463	2.349.240.896
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.386.325.456	4.504.455.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		3.603.564.537	4.504.455.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4.782.760.919	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		63.338.521.984	60.908.203.824

0

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Phương

Lập, ngày 01 tháng 7 năm 2019.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hồng Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ NGÀY: 01-01-2019 ĐẾN NGÀY: 30-06-2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.480.803.218	3.754.343.453
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		(2.031.155.257)	1.055.384.978
- Các khoản dự phòng	03		410.000.000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(95.784.386)	(248.099.760)
- Chi phí lãi vay	06			43.642.997
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		4.763.863.575	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		690.853.396	(1.719.102.778)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		537.773.101	(2.286.135.381)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(566.590.019)	(43.089.107)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(353.836.818)	437.777.918
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(43.642.997)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.636.670.821)	(582.744.368)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(296.533.273)	(237.780.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.138.859.141	130.554.955
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(146.720.414)	(1.167.312.992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		965.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.000.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			40.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95.784.386	248.099.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.085.936.028)	1.121.286.768
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(1.040.555.544)

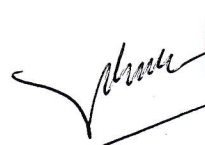
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.970.400)	(1.443.073.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.970.400)	(2.483.628.944)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.962.047.287)	(1.231.787.221)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.460.687.898	4.432.889.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.498.640.611	3.201.102.518

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Vũ Trường Dam

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2019 ĐẾN NGÀY: 30-06-2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TL Hoàn thành/ kế hoạch	KẾ HOẠCH 2019	06 THÁNG ĐẦU NĂM 2019	
					NĂM NAY 30/6/2019	NĂM TRƯỚC 30/6/2018
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01		43,51	253.357.104.667	110.247.454.924	102.028.454.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		43,51	253.357.104.667	110.247.454.924	102.028.454.268
4. Giá vốn hàng bán	11		43,86	212.265.671.106	93.102.700.512	84.690.765.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		41,72	41.091.433.560	17.144.754.412	17.337.689.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				95.784.386	248.099.760
7. Chi phí tài chính	22		44,40	4.500.000.000	1.998.012.100	2.269.987.113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					43.642.997
8. Chi phí bán hàng	25		43,93	17.346.575.261	7.619.929.613	9.475.244.387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		46,58	5.179.662.072	2.412.504.669	2.956.733.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		37,04	14.065.196.227	5.210.092.416	2.883.824.017
11. Thu nhập khác	31				1.870.588.439	1.204.727.609
12. Chi phí khác	32				599.877.637	334.208.173
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			0	1.270.710.802	870.519.436
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46,08	14.065.196.227	6.480.803.218	3.754.343.453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			4.000.000.000	1.698.042.299	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60				4.782.760.919	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lưu Vũ Trường Dạm

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY: 01-01-2019 ĐẾN NGÀY: 30-06-2019

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	1	2	3	4	5	6
1111	Tiền mặt	1.048.731.813	-	103.681.443.943	104.290.674.655	439.501.101	
1121	Tiền gửi ngân hàng (VND)	4.411.956.085		148.918.010.324	150.270.826.899	3.059.139.510	
1122T1	Tiền gửi ngân hàng (USD)	-					
1122T2	Tiền gửi ngân hàng (EURO)	-				-	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-				-	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	-		12.000.000.000	6.000.000.000	-	
131	Phải thu của khách hàng	3.399.567.787		123.138.244.439	123.714.484.814	6.000.000.000	
1331	Thuế GTGT đầu vào hàng hóa, dịch vụ	-		9.479.564.554	9.479.564.554	2.823.327.412	
1332	Thuế GTGT đầu vào TSCĐ	-				-	
1361	Vốn kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc	-				-	
1362	Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	-				-	
1363	Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện	-				-	
1368	Phải thu nội bộ khác	-		1.606.539.440	1.606.539.440	-	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	-				-	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	-				-	
1388	Các khoản phải thu khác	273.513.659		4.280.008.073	4.606.606.732	-	
141	Tạm ứng			999.710.740	984.710.740	53.085.000	
151	Hàng đang đi trên đường	-				15.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	-				-	
1531	Công cụ, dụng cụ	-				-	
1532	Bao bì luân chuyển	-				-	
1533	Đồ dùng cho thuê	-				-	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	-				-	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-				-	
155	Thành phẩm	-				-	
156	Hàng hóa	8.485.009.674		92.285.561.022	92.823.334.123	7.947.236.573	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1567	Hàng hóa bất động sản đầu tư	821.348.196				821.348.196	
157	Hàng gửi đi bán					-	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.820.284.513	-			8.820.284.513	
2112	Máy móc, thiết bị	11.021.006.789				11.021.006.789	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.904.157.953	-		2.883.720.545	3.020.437.408	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	158.940.000		48.447.685		207.387.685	
2115	Cây lâu năm, SV làm việc & cho SP	-				-	
2118	Tài sản cố định khác	-	-			-	
213	Tài sản cố định vô hình	264.500.000	-			264.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		34.043.887.467	2.571.256.648	540.101.391		32.012.732.210
217	Bất động sản đầu tư	30.340.370.156	-			30.340.370.156	
221	Đầu tư vào công ty con					-	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.014.980.898				1.014.980.898	
228	Đầu tư khác	-				-	
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh					-	
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác					-	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		-			-	
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho					-	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.056.532.865		98.272.729		3.154.805.594	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	82.025.054		837.050.064	557.462.144	361.612.974	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	193.423.720		193.531.763	119.282.865	267.672.618	
2441	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-				-	
2442	Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	141.418.095		27.000.000		168.418.095	
331	Phải trả cho người bán	13.281.907.178		104.028.903.756	102.659.387.406	14.651.423.528	
33311	Thuế GTGT đầu ra		372.600.940	11.113.971.740	11.198.534.770		457.163.970
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-			-	
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-			-	
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-			-	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.136.670.821	1.636.670.821	1.698.042.299		1.198.042.299
3335	Thuế thu nhập cá nhân		660.000	149.526.315	148.866.315	-	
3336	Thuế tài nguyên		-			-	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	321.474.518	321.474.518	-	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	
3339	Phí, lệ phí và phải nộp khác		-			-	
33411	Lương cơ bản		280.636.093	3.253.766.142	3.551.630.583		578.500.534
33412	Lương khoán		1.522.359.336	2.943.802.792	1.632.549.751		211.106.295
33413	Lương HĐQT (CNV Công ty)		10.500.000	37.800.000	54.600.000		27.300.000

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
33415	Trực đêm		3.100.000	9.000.000	5.900.000		-
33416	Tiền cơm		79.470.000	286.821.154	207.351.154		-
33418	Trang phục		4.940.000	11.840.000	6.900.000		-
33419	Hỗ trợ trượt giá		-				-
33481	Lao động thuê ngoài						-
33482	Lương HĐQT(Thành viên ngoài Công ty)		30.600.000	6.600.000			24.000.000
335	Chi phí phải trả						-
336	Phải trả nội bộ	-	-				-
3381	Tài sản thừa chờ xử lý		-				-
3382	Kinh phí công đoàn	-	13.294.911	105.038.661	110.258.228		-
3383	Bảo hiểm xã hội			1.070.652.083	1.070.652.083		18.514.478
3384	Bảo hiểm y tế		-	193.583.191	198.757.248		-
3385	Phải trả về cổ phần hóa		-				5.174.057
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-		83.803.294	83.803.294		-
3387	Doanh thu chưa thực hiện		-	586.783.636	586.783.636		-
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.337.745.957	6.268.561.509	6.053.213.203		-
34111	Vay ngắn hạn			2.000.000.000	2.000.000.000		1.122.397.651
34112	Nợ dài hạn đến hạn trả		-				-
34113	Vay dài hạn		-				-
34114	Nợ dài hạn		2.225.534.207				-
3412	Nợ thuế tài chính						2.225.534.207
3431	Trái phiếu thường						-
3432	Trái phiếu chuyển đổi						-
344	Nhận ký quỹ, ký cược	-	3.502.500.000	126.000.000	37.000.000		-
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						3.413.500.000
352	Dự phòng phải trả		1.230.000.000		410.000.000		-
3531	Quỹ khen thưởng		71.478.136	296.533.273	450.445.567		1.640.000.000
3532	Quỹ phúc lợi						225.390.430
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định						-
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty						-
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000				-
4112	Thặng dư vốn cổ phần						40.000.000.000
4113	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu						-
4118	Vốn khác						-
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						-
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ						-

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	DỰ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		DỰ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn t	-				-	-
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	2.349.240.896		450.445.567		2.799.686.463
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-				-	-
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	4.504.455.671	900.891.134			3.603.564.537
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	-	4.772.025.685	9.554.786.604		4.782.760.919
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		-				-
5111	Doanh thu bán hàng hóa			103.163.844.691	103.163.844.691		-
5112	Doanh thu bán các thành phẩm	-	-			-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	7.042.474.973	7.042.474.973		-
5118	Doanh thu khác	-	-			-	-
5119	Doanh thu bán hàng nội bộ			41.135.260	41.135.260		-
515	Doanh thu hoạt động tài chính			95.784.386	95.784.386		-
5211	Chiết khấu thương mại						-
5212	Giảm giá hàng bán						-
5213	Hàng bán bị trả lại	-	-			-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-			-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-			-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-			-	-
631	Giá thành sản xuất						-
632	Giá vốn hàng bán	-		93.112.009.602	93.112.009.602		-
635	Chi phí tài chính	-	-	1.998.012.100	1.998.012.100		-
641	Chi phí bán hàng	-	-	7.619.929.613	7.619.929.613		-
642	Chi phí QLDN	-	-	2.412.504.669	2.412.504.669		-
711	Thu nhập khác			1.870.588.439	1.870.588.439		-
811	Chi phí khác	-	-	599.877.637	599.877.637		-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	1.698.042.299	1.698.042.299		-
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-				-
911	Xác định kết quả kinh doanh			116.985.853.434	116.985.853.434		-
	Tổng cộng	92.719.674.435	92.719.674.435	977.022.748.231	977.022.748.231	94.398.453.050	94.398.453.050

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hồng Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lưu Vũ Lương Dạm

Biên Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **6 tháng đầu năm 2019**

I/. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đồng Nai là công ty cổ phần được chuyển đổi từ đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 3602229025 ngày 09 tháng 02 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 6 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 là 40.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 197 Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại – dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nuôi trồng thủy sản. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;

- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Mua bán, sửa chữa, bảo trì, bảo hành hàng kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, và các thiết bị điện gia dụng khác, điện thoại các loại;

- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức;

- Mua bán hàng thực phẩm công nghệ, bia, đường, sữa, thuốc lá điều nội địa; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; xe ô tô, xe gắn máy hai bánh và phụ tùng xe ô tô, xe gắn máy các loại, xe cơ giới, xe chuyên dụng; xăng, dầu, nhớt; cám gạo, cám lúa mì, bột cá, bã đậu, nông sản các loại, lương thực thực phẩm;

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách đường bộ, đường sông theo hợp đồng. Bốc dỡ hàng hóa. Đại lý vận tải. Vận tải và môi giới vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ bằng xe chuyên dùng;

- Đại lý vé tàu hỏa, máy bay. Dịch vụ quảng cáo, cầm đồ. Kinh doanh khai thác chợ. Cho thuê tài sản, nhà cửa, kho bãi, mặt bằng;

- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (ngoại ngữ, tin học, chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện quy định);

- Giáo dục mầm non (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: chu kỳ 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2019 gồm:

▪ Chi Nhánh Thương Mại Long Khánh;

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là: 91 người

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II/. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1). Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019).

2). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: Đồng Việt Nam.

III/. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

IV/. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm quyết toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị

thu hồi được xác định theo lãi suất thị trường / lãi suất ngân hàng thương mại / lãi suất áp dụng đối với các khoản công ty đi vay/ hoặc căn cứ khác.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp vào đầu tư (nếu có).

Cổ tức và lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư công ty liên doanh khi công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp vào đầu tư (nếu có).

Cổ tức và lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp vào đầu tư (nếu có).

Cổ tức và lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1 Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 05 – 50 năm
- + Máy móc thiết bị 03 – 08 năm
- + Phương tiện vận tải truyền dẫn 06 – 10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 – 10 năm
- + Tài sản cố định hữu hình khác 04 năm

8.2 Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính từ 05 đến 50 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ và giá trị lợi thế kinh doanh và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ không quá 3 năm, giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 10 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước (số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng)

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính hoặc ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông, thành viên góp vốn (chủ sở hữu). Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo từng nguồn hình thành như:

- Vốn góp của chủ sở hữu;
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Doanh nghiệp đã đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính theo qui định của pháp luật.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán theo từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính;

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm : chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là số hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa chưa sử dụng hết của kỳ trước.

Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là số hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi, hoàn nhập dự phòng phải trả về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp , dự phòng phải trả cho hợp đồng có rủi ro lớn và dự phòng phải trả khác chưa sử dụng hết của kỳ trước

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

		Cuối năm	Đầu năm	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt		439,501,101	1,048,731,813	
- Tiền gửi ngân hàng		3,059,139,510	4,411,956,085	
	Cộng	<u>3,498,640,611</u>	<u>5,460,687,898</u>	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		6,000,000,000		
	Cộng	6,000,000,000		
3. Phải thu của khách hàng				
- Phải thu khách hàng ngắn hạn		2,828,327,412	3,399,567,787	
	Cộng	<u>2,828,327,412</u>	<u>3,399,567,787</u>	
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
* Chi nhánh TM Long Khánh		931,278,490	1,482,232,692	
* Cửa hàng xăng dầu		1,063,332,773	1,110,089,180	
* Cửa hàng xe Honda Định Quán		288,377,446	410,608,915	
* Thương mại Biên Hòa		400,011,000	365,471,000	
* Các khách hàng khác		145,327,703	31,166,000	
	Cộng	2,828,327,412	3,399,567,787	
4. Phải thu khác				
-a) Ngắn hạn		Cuối năm	Đầu năm	
- Tạm tính phải thu lãi liên doanh từ Cty TNHH Rạng Đông năm 2018			30,000,000	
- Phải thu 5% thuế TNCN từ việc tăng vốn bằng cổ phiếu chuyển nhượng CP Proconco (từ năm 2009-2014)			2,343,227	
- Phải thu lãi liên doanh Cty CP ĐT & QL KLH CNN Đồng Nai Agropark (từ năm 2016 đến nay)			240,750,000	
- Phải thu khác			420,432	
	Cộng		273,093,227	
-b) Dài hạn		Cuối năm	Đầu năm	
- Ký cược, ký quỹ		168,418,095	141,418,095	
	Cộng	168,418,095	141,418,095	
5. Hàng tồn kho				
		Cuối năm	Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	7,947,236,573		8,485,009,674	
- Hàng hóa bất động sản đầu tư	821,348,196		821,348,196	
	Cộng	8,768,584,769	9,306,357,870	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8,820,284,513	11,021,006,789	5,904,157,953	158,940,000	25,904,389,255
- Mua trong năm					
-Đầu tư XD/CB hoàn thành					
-Tặng khác			48,447,685		48,447,685
-Chuyển sang BĐS đầu tư					
-Thanh lý, nhượng bán			2,883,720,545		2,883,720,545
-Giảm khác					
Số dư cuối năm	8,820,284,513	11,021,006,789	3,068,885,093	158,940,000	28,836,557,485
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,536,404,348	10,774,445,761	5,479,435,096	158,940,000	21,949,225,205
- Khấu hao trong năm	100,101,990	21,965,922	69,870,315		191,938,227
-Đầu tư XD/CB hoàn thành					
-Tặng khác					
-Chuyển sang BĐS đầu tư					
-Thanh lý, nhượng bán			2,571,256,648		2,571,256,648
-Giảm khác					
Số dư cuối năm	5,636,506,338	10,796,411,683	2,978,048,763	158,940,000	19,569,906,784
Giá trị còn lại					
-Tại ngày đầu năm	3,283,880,165	246,561,028	424,722,857		3,955,164,050
-Tại ngày cuối năm	3,183,778,175	224,595,106	90,836,330		3,499,209,611

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		264,500,000			264,500,000
- Mua trong năm					
-Tạo ra từ nội bộ DN					
-Tặng do hợp nhất KD					
-Tặng khác					
-Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác					
- Số dư cuối năm		264,500,000			264,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế					

Số dư đầu năm		264,500,000			264,500,000
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		264,500,000			264,500,000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	30,340,370,156			30,340,370,156
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	30,340,370,156			30,340,370,156
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	12,178,325,426			12,178,325,426
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12,178,325,426			12,178,325,426
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	18,162,044,730			18,162,044,730
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	18,162,044,730			18,162,044,730
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

9. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	292,392,610	18,156,659
- Chi phí bảo hiểm	57,220,364	33,868,395
- Chi phí thuê kho	12,000,000	30,000,000
Cộng	361,612,974	82,025,054
b) Dài hạn	Cuối năm	Đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,181,819	9,545,455
- Chi phí sửa chữa	264,490,799	183,878,265
Cộng	267,672,618	193,423,720

10. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	56,695,200	56,695,200		
- Công ty Honda Việt Nam	944,190,944	944,190,944	2,232,416,856	2,232,416,856
Cộng	1,000,886,144	1,000,886,144	2,232,416,856	2,232,416,856

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế TNDN	1,136,670,821	1,698,042,299	1,636,670,821	1,198,042,299
- Thuế TNCN	660,000	148,866,315	149,526,315	
- Thuế GTGT	372,600,940	1,719,917,926	1,635,354,896	457,163,970
- Thuế môn bài		14,000,000	14,000,000	
- Thuê đất		321,474,518	321,474,518	
Cộng	1,509,931,761	3,902,301,058	3,757,026,550	1,655,206,269

12. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	18,514,478	13,294,911
- Bảo hiểm xã hội	5,174,057	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,119,767,732	1,137,155,957
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,629,919	200,590,000
Cộng	1,146,086,186	1,351,040,868

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,413,500,000	3,502,500,000
- Nhận góp vốn liên doanh	2,225,534,207	2,225,534,207
Cộng	5,639,034,207	5,728,034,207

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST đã PP và trích các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm nay	40,000,000,000		2,799,686,463	3,603,564,537	46,403,251,000
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm				4,782,760,919	4,782,760,919
Số dư cuối Quý II/2019	40,000,000,000		2,799,686,463	8,386,325,456	51,186,011,919

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ	Cuối quý	Tỷ lệ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty Vinaenco		43,33%	17,338,000,000	43,33%	17,338,000,000
- Vốn góp của công ty CP Việt Pháp - SXTÁGS (Proconco)		21,27%	8,508,000,000	21,27%	8,508,000,000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô Thị Long Giang		15,3%	6,120,000,000	15,3%	6,120,000,000
- Công ty CP Vietkan		8,53%	3,412,000,000	8,53%	3,412,000,000
- Tổng Cty CNTP Đồng Nai		23,55%	942,000,000	23,55%	942,000,000
- Công ty CP Du Lịch Đồng Nai		3,75%	1,500,000,000	3,75%	1,500,000,000
- Vốn góp của các đối tác khác		4,63%	2,180,000,000	25,37%	2,180,000,000
Cộng			40,000,000,000		40,000,000,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: đồng	
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	110,247,454,924	102,028,454,268
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	103,204,979,951	95,149,754,884
Cộng	7,042,474,973	6,878,699,384
	110,247,454,924	102,028,454,268
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng đã bán	93,102,700,512	84,690,765,107
- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	92,754,537,348	83,809,706,370
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	348,163,164	368,314,745
- Chi phí tiền thuê lại đất Nhà Nước năm 2018 (Cty Sonadezi)		434,014,781
Cộng		78,729,211
	95,784,386	248,099,760
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78,420,462	239,705,774
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17,363,924	8,393,986
Cộng		
	95,784,386	248,099,760
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	18,639,900	43,642,997
- Chia lãi liên doanh Định Quán;	1,979,372,200	2,226,344,116
Cộng		
	1,998,012,100	2,269,987,113

5. Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Thu tiền hoa hồng, dịch vụ;	523,514,238	571,363,344
- Thu tiền điện, nước, rác, vệ sinh;	317,382,074	441,628,889
- Thu tiền bảo hành, kiểm tra định kỳ;	152,419,400	128,006,495
- Các khoản khác.	877,272,727	63,728,881
Cộng	1,870,588,439	1,204,727,609
6. Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Chi phí điện, nước chi hộ các đơn vị thuê tài sản trên đất	232,813,740	249,200,851
- Thù lao HĐQT - BKS Quý 1+2/2019	54,600,000	81,900,000
- Chi phí khác	312,463,897	3,107,322
Cộng	599,877,637	334,208,173
7. Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Chi phí nhân viên quản lý	5,116,710,239	5,880,736,073
- Chi phí nhiên liệu	69,865,614	93,946,788
- Chi phí đồ dùng văn phòng	358,650,279	232,419,979
- Thuế, phí, lệ phí	575,133,396	591,622,798
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	129,659,542	161,770,864
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	807,398,193	1,293,461,996
- Chi phí khác	562,512,350	1,221,285,889
Cộng	7,619,929,613	9,475,244,387
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Chi phí nhân viên quản lý	1,214,238,064	1,948,463,364
- Chi phí nhiên liệu	49,949,200	71,771,144
- Chi phí đồ dùng văn phòng	52,969,908	124,405,008
- Thuế, phí, lệ phí	553,506,481	192,463,702
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	71,261,946	91,284,588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	233,303,415	124,268,912
- Chi phí GTLT kinh doanh		236,250,765
- Chi phí khác	237,275,655	167,825,921
Cộng	2,412,504,669	2,956,733,404

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

6 tháng đầu năm 2019

6 tháng đầu năm 2018

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93,412,125,263	86,261,559,683
- Chi phí nhân công	6,330,948,303	7,829,199,437
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	549,084,652	1,055,384,978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,580,961,672	2,873,622,371
- Chi phí khác bằng tiền	799,788,005	1,389,111,810
Cộng	103,672,907,895	99,408,878,279

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 20 tháng 7 năm 2019

Giám đốc




Nguyễn Thị Hồng Phương



Lưu Vũ Trường Dạm